

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Số: 429 /QĐ-STNMT-KHTC

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu (điều chỉnh lần 1) dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố ngày 18 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-STNMT-KHTC ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-STNMT-KHTC ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 1);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu (điều chỉnh lần 1) dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- BGĐ Sở để b/c;
- Lưu VT.KHTC;
- DT: Phụng (15b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Toàn Thắng

Đơn vị: **VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
 Chương: 426

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 (ĐIỀU CHỈNH LẦN 1)

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-STNMT_KHTC ngày 13/5 /2024
 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao (điều chỉnh lần 1) |
|------------|---|--------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 19.588.000.000 |
| 1 | Lệ phí | 14.946.000.000 |
| | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | 14.906.000.000 |
| | Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản | 40.000.000 |
| 2 | Phí | 4.642.000.000 |
| | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết | 598.000.000 |
| | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 110.000.000 |
| | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | 37.680.000 |
| | Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt | 20.000.000 |
| | Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi | 255.600.000 |
| | Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 20.000.000 |
| | Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ | 464.112.000 |
| | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản | 40.000.000 |
| | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở | 50.000.000 |
| | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường | 3.046.608.000 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 19.588.000.000 |
| 1 | Lệ phí | 14.946.000.000 |
| | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | 14.906.000.000 |
| | Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản | 40.000.000 |
| 2 | Phí | 4.642.000.000 |
| | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết | 598.000.000 |
| | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 110.000.000 |



| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao (điều chỉnh lần 1) |
|--------------|---|---|
| | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | 37.680.000 |
| | Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt | 20.000.000 |
| | Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi | 255.600.000 |
| | Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 20.000.000 |
| | Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ | 464.112.000 |
| | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản | 40.000.000 |
| | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở | 50.000.000 |
| | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường | 3.046.608.000 |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 1.755.154.200.000 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 1.755.154.200.000 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 69.830.200.000 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 39.518.000.000 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 30.312.200.000 |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | 87.226.000.000 |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 87.226.000.000 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 1.598.098.000.000 |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.598.098.000.000 |
| | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 6.961.000.000 |
| | Chi dịch vụ vệ sinh môi trường | 1.591.137.000.000 |